DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision : 3115 ***/QĐ-VPCNCLQG ngày*** 20 ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm cao su và vật liệu công nghiệp Việt Nam**
Laboratory:	***Vietnam Rubber and Industrial Materials Inspection***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần Kiểm định, thí nghiệm khu vực 1 – Hà Nội**
Organization:	***Regional Testing and Inspection Joint Stock Company 1 Hanoi***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1535**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Lê Minh Châu**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 20 **/ 10 / 2026 đến ngày 15 / 05 / 2029**
Địa chỉ:	**Số nhà 17, dãy 4, tổ dân phố 12, khu tập thể Xa La Trại, phường Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam**
Address:	***House No. 17, Row 4, Residential Group 12, Xa La Trại Collective Housing Area, Hà Đông Ward, Hanoi City, Vietnam***
Địa điểm	**Địa điểm 1: Cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bình Minh, Tp.Hà Nội, Việt Nam;** **Địa điểm 2: A2-TT14, Khu đô thị mới Văn Quán, phường Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam**
L*ocation:*	***Location 1. Thanh Oai industrial cluster, Bình Minh ward, Hanoi City, Vietnam;*** ***Location 2. A2-TT14, Van Quan New Urban Area, Ha Dong ward, Hanoi, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**0833300703**
E-mail:	**kdtnkv1.hn@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

Địa điểm 1: Cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bình Minh, Tp.Hà Nội, Việt Nam

Location 1. Thanh Oai industrial cluster, Bình Minh ward, Hanoi City, Vietnam

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Đệm cao su chống va** ***Anti-impact rubber cushion***	Xác định phản lực nén *Determination of Degree of reaction force of compression*	(300 ~ 1 800) kN	HDTN06:2024 (Tham khảo/ *Ref.* PIANC 2002)
2.		Xác định năng lượng hấp thụ *Determination of Adsorption energy*		

Ghi chú/ *Noted:*

- HDTN06:2024: Phương pháp thử do PTN xây dựng / *Laboratory's developed method;*

- PIANC 2002: Hướng dẫn thiết kế hệ thống bảo vệ bờ biển, ban hành bởi PIANC (Hiệp hội quốc tế về cơ sở hạ tầng giao thông thủy) năm 2002/ *Guidelines for the Design of Fenders Systems, issued by The World Association for Waterborne Transport Infrastructure, 2002.*

.

Địa điểm 2: A2-TT14, Khu đô thị mới Văn Quán, phường Hà Đông, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Location 2. A2-TT14, Van Quan New Urban Area, Ha Dong ward, Hanoi, Vietnam

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Cao su lưu hóa** ***Vulcanized Rubber***	Xác định độ cứng ấn lõm (thang A) *Determination of identation hardness (Shore A)*	Đến/ *To* 100 shore A	TCVN 1595-1:2013 ISO 48-4:2018 JIS K 6253-3:2023
2.		Thử kéo, xác định: - Độ bền kéo đứt; - Ứng suất tại độ giãn 300%; - Độ giãn dài khi đứt; *Tensile test, determination of:* *- Tensile strength at break;* *- Tensile stress at a given elongation 300%;* *- Elongation at break*	(100 ~ 1 000) N Đến/ *To* 500 mm	TCVN 4509:2020 JIS K 6251:2023
3.		Xác định độ bám dính với nền cứng. Phương pháp kéo bóc 90º *Determination of adhesion to a rigid Substrate.* *90 degree peel method*	(100 ~ 1 000) N	TCVN 4867:2018 ISO 813:2019
4.		Xác định hao hụt thể tích của mẫu chịu mài mòn sử dụng thiết bị trống quay hình trụ. Phương pháp B *Determination of volume loss of samples subjected to abrasion using a cylindrical rotating drum apparatus.* *Method B*	-	TCVN 5363:2020 JIS K 6264:2005 DIN ISO 4649:2021-06
5.		Thử già hóa tăng tốc. Phương pháp A. Xác định thay đổi độ cứng *Accelerated ageing tests.* *Method A.* *Determination of change in hardness*	(5 ~ 300) °C Đến/ *to* 100 Shore A	Thực hiện già hóa/ *Ageing* TCVN 2229:2013 ISO 188:2023 JIS K 6257:2017 Thử nghiệm/ *Testing* TCVN 1595-1:2013 ISO 48-4:2018 JIS K 6253-3:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Cao su lưu hóa** ***Vulcanized Rubber***	Thử già hóa tăng tốc. Phương pháp A, xác định: - Phần trăm thay đổi độ bền kéo; - Phần trăm thay đổi độ giãn dài. *Accelerated ageing tests.* *Method A, determination of:* *- Percentage change in tensile strength;* *- Percentage change in elongation*	(5 ~ 300) °C	Thực hiện già hóa/ *Ageing* TCVN 2229:2013 ISO 188:2023 JIS K 6257:2017 Thử nghiệm/ *testing* TCVN 4509:2020 JIS K 6251:2023
7.		Xác định biến dạng nén dư sau khi nén. Phương pháp A *Determination of compression set.* *Method A*	-	TCVN 5320-1:2016 ISO 815-1:2019 JIS K 6262:2013
8.		Xác định thay đổi khối lượng sau khi ngâm trong chất lỏng. Trong môi trường: + Nước cất; + Nhiên liệu; *Determination of change in mass following immersion in liquid.* *In the environment:* *+ Distilled water* *+ Fuels*	-	TCVN 2752:2017 JIS K 6258:2016
9.		Xác định độ bền xé rách. Phương pháp B *Determination of tear Strength.* *Method B*	(100 ~ 1 000) N	TCVN 1597-1:2018
10.		Xác định khối lượng riêng. Phương pháp A *Determination of density.* *Method A*	-	TCVN 4866:2013 ISO 2781:2018
11.	**Băng tải** ***Conveyor belt***	Thử khả năng chống cháy *Fire resistance test*	Đến/ *To* 999,9 s	(b) ISO 340:2022 JIS K 6324:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Băng tải Bố vải** ***Fabric conveyor belt***	Thử độ bền kéo mẫu băng tải bố vải (Loại A) *Determination of tensile conveyor belts (Type A)*	(5 ~ 100) kN	(b) ISO 283:2023
13.		Xác định độ bám dính giữa các lớp băng tải bố vải. Phương pháp A *Determination of adhesion between layers conveyor. Method A*	(100 ~ 1 000) N	(b) ISO 252:2023
14.	**Băng tải Bố thép** ***Steel cord conveyor belt***	Xác định độ bám dính giữa các lớp băng tải lõi thép *Determination of adhesion between layers steel cord conveyor belts*	(100 ~ 1 000) N	(b) JIS K 6377-13:2024
15.	**Cáp thép** ***Steel wire rope***	Thử lực kéo đứt *Breaking strength test*	(5 ~ 100) kN	(b) ISO 2408:2017 và/ *and* ISO 3108:2017 ISO 6892-1:2019 JIS G 3525:2013
16.	**Tấm nhựa** ***Plastic sheet***	Xác định cường độ chịu kéo *Determination of tensile strength*	(10 ~ 1 000) N	(b) ISO 527-2:2025
17.		Xác định độ bền va đập Charpy *Determination of Charpy impact strength*	Đến/ *To* 50 J	(b) ISO 179-1:2026
18.		Xác định cường độ chịu uốn *Determination of flexural strength*	(10 ~ 1 000) N	(b) ISO 178:2019

Ghi chú/ *Noted:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard;*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization;*
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản / *Japanese Industrial Standards;*
- DIN: Viện Tiêu chuẩn Đức */ German Institute for Standardization;*
- (b): Phép thử mở rộng tháng 10/2026 / *Extended test in Oct. 2026;*

Trường hợp Công ty Cổ phần Kiểm định, thí nghiệm khu vực 1 – Hà Nội cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Kiểm định, thí nghiệm khu vực 1 – Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for Regional Testing and Inspection Joint Stock Company 1 Hanoi that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*